

Vietnam Daily Review

Ngập ngừng tăng điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiểu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 10/2/2022		•	
Tuần 7/2-11/2/2022		•	
Tháng 2/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Dù những phiên gần đây tăng điểm theo kiểu ngập ngừng với khối lượng khiêm tốn, nhưng VN-Index vẫn ngoan cường leo thêm 4 điểm nữa trong phiên hôm nay, ngày càng rời xa ngưỡng hỗ trợ MA20. Nhóm cổ phiếu thép tiếp tục duy trì phong độ với nhiều mã tăng trần. Đặc biệt, các cổ phiếu bất động sản dù có cái tên rất vững chãi nhưng lại là nhóm ngành khiến nhà đầu tư chóng mặt nhất. Sau phiên ngày hôm qua nhiều mã đo sàn trắng biên mua, thì sang phiên hôm nay lại bẻ lái quay xe phi từ sàn lên trần. Nghe thì có vẻ thị trường hôm nay khá sôi động, tuy nhiên, nhóm cổ phiếu dầu khí, hàng không, ngân hàng lại có phiên giao dịch kém tích cực, gây cản trở cho đà bứt phá của VN-Index. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tích cực với 14/19 ngành tăng điểm. Khối ngoại vùng tiền mua ròng trên cả hai sàn HSX và HNX hôm nay. Việc VN-Index rón rén đi lên trong những ngày qua với khối lượng thiếu bứt phá chưa phải dấu hiệu tích cực. VN-Index nhiều khả năng sẽ quay lại test đường MA20 trong ngắn hạn.

Hợp đồng tương lai: Nhịp tăng của VN30 đã kéo theo sự tăng điểm số của các HĐTL. Các nhà đầu tư hãy giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 09/02/2022, phần lớn các chứng quyền tăng theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

Phân tích kỹ thuật: SMC_Hồi phục (Trang 3)

Điểm nhấn:

- VN-Index **+4.39** điểm, đóng cửa **1505.38** điểm. HNX-Index **+6.3** điểm, đóng cửa **424.19** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **HPG (+2.0)**, **BID (+1.38)**, **SHB (+0.63)**, **DIG (+0.59)**, **VJC (+0.49)**.
- Kéo chỉ số giảm: **GAS (-1.87)**, **VIC (-1.51)**, **VCB (-1.42)**, **MBB (-0.47)**, **STB (-0.37)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **23,650** tỷ đồng, tăng **12.03%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức **25,237** tỷ đồng.
- Biên độ dao động là **12.29** điểm. Thị trường có **291** mã tăng, **45** mã tham chiếu và **161** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **216.70** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **FUEVFNVD (221.55 tỷ)**, **VND (97.67 tỷ)**, **GEX (57.37 tỷ)**. Khối ngoại mua ròng trên sàn HNX với giá trị **31.13** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo

thaopt1@bsc.com.vn

VN-INDEX **1505.38**
Giá trị: 23650.83 tỷ **4.39 (0.29%)**
Khối ngoại (ròng): 216.7 tỷ

HNX-INDEX **424.19**
Giá trị: 1885.76 tỷ **6.3 (1.51%)**
Khối ngoại (ròng): 31.13 tỷ

UPCOM-INDEX **112.00**
Giá trị: 1323.18 tỷ **0.48 (0.43%)**
Khối ngoại(ròng): 49.58 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	88.9	-0.55%
Giá vàng	1,827	0.07%
Tỷ giá USD/VND	22,716	0.02%
Tỷ giá EUR/VND	25,925	0.05%
Tỷ giá JPY/VND	19,697	0.06%
LS liên NH 1 tháng	2.4%	14.30%
LS TPCP 5 năm	0.9%	-7.50%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFNVD	221.6	VIC	-260.5
VND	97.7	NVL	-68.1
GEX	57.4	SSI	-66.0
GMD	52.4	PVD	-31.0
HPG	48.5	DXG	-29.6
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 3
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 4
Thị trường phái sinh	Trang 5
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 6
Thống kê thị trường	Trang 7
Khuyến nghị dài hạn	Trang 8
Báo cáo mới nhất	Trang 9
Khuyến cáo sử dụng	Trang 10

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 09/02

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	89.53	0.19%	1.40%	14.10%	67.88%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	91.07	0.32%	1.80%	13.40%	58.41%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	264.05	0.59%	1.30%	14.50%	69.75%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1827.31	0.08%	1.10%	1.40%	0.97%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.27	0.37%	2.70%	3.60%	-17.29%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1570.25	0.08%	1.60%	11.30%	37.83%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	776.00	-0.35%	2.80%	2.30%	21.20%		AFX
Sữa	USD /cwt	21.55	-0.60%	0.20%	1.50%	27.51%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	214.82	-0.16%	-0.80%	1.90%		DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	18.08	0.17%	-2.20%	-0.60%	18.48%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	249.40	2.93%	5.10%	7.60%	87.17%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9781.00	0.04%	0.90%	1.40%	20.05%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	765.98	-0.58%	3.30%	13.20%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	791.91	0.02%	4.20%	13.90%			
Nhôm	USD/ton	3183.00	1.63%	5.00%	9.20%	54.97%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	124.07	-4.83%	2.50%	17.00%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	224.75	4.05%	16.80%	37.90%	193.02%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent giảm 1.91 USD tương đương 2.1% xuống 90.78 USD/thùng, trong phiên có lúc đạt 94 USD/thùng – cao nhất kể từ tháng 10/2014 và dầu thô Tây Texas WTI giảm 1.96 USD tương đương 2.1% xuống 89.36 USD/thùng.
- Giá dầu giảm hơn 2% từ mức cao nhất 7 năm, do việc nối lại các cuộc đàm phán gián tiếp giữa Mỹ và Iran, có thể hồi sinh một thỏa thuận hạt nhân quốc tế và cho phép xuất khẩu nhiều dầu hơn từ các nước sản xuất OPEC.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 0.4% lên 1,827.86 USD/ounce, trước đó trong phiên đạt 1,828.12 USD/ounce – cao nhất kể từ ngày 26/1/2022 và vàng kỳ hạn tháng 4/2022 trên sàn New York tăng 0.3% lên 1,827.9 USD/ounce.
- Giá vàng tăng lên mức cao nhất gần 2 tuần, được thúc đẩy bởi lo ngại lạm phát và căng thẳng Nga – Ukraine, song dự kiến lãi suất Mỹ tăng sẽ hạn chế đà tăng.

Giá sắt thép

- Trên sàn Đại Liên, giá quặng sắt tăng 1.1% lên 821 CNY/tấn, sau khi tăng 3.5% trong đầu phiên giao dịch. Giá than cốc tăng 4,4% lên 3,133 CNY/tấn.
- Giá quặng sắt 62% Fe giao ngay sang Trung Quốc tăng 5 USD lên 147.5 USD/tấn, công ty tư vấn SteelHome cho biết.
- Trên sàn Thượng Hải, giá thép cây tăng 1.6% lên 4,912 CNY/tấn, giá thép cuộn cán nóng tăng 2.1% lên 5,061 CNY/tấn. Giá thép không gỉ kỳ hạn tháng 3/2022 tăng 2.1% lên 18,105 CNY/tấn.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 7/2022 trên sàn Osaka tăng 1.7 JPY tương đương 0.7% lên 248.7 JPY (2.2 USD)/kg, trước đó trong phiên đạt 249.9 JPY/kg – cao nhất kể từ ngày 21/1/2022. Đồng thời, giá cao su kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn Thượng Hải tăng 195 CNY lên 14,650 CNY (2,301 USD)/tấn.
- Giá cao su tại Nhật Bản tăng lên mức cao nhất hơn 2 tuần, theo xu hướng giá cao su tại Thượng Hải tăng, cùng với đó là đồng JPY giảm so với đồng USD cũng nâng đỡ giá.

Giá nông sản

- Giá cà phê Arabica kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE tăng 7.3 US cent tương đương 3% lên 2.4895 USD/lb. Đồng thời, giá cà phê Robusta kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn London tăng 16 USD tương đương 0.7% lên 2,234 USD/tấn.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn ICE tăng 0.03 US cent tương đương 0.2% lên 18.08 US cent/lb. Đồng thời, giá đường trắng kỳ hạn tháng 5/2022 trên sàn London tăng 1.4 USD tương đương 0.3% lên 483 USD/tấn.

	9/2	% 9/2	8/2	% 8/2	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1505.38	0.29%	1500.99	0.22%	1.61%	0.47%
S&P 500			4521.54	0.84%	-0.55%	-3.72%
HĐTL S&P500	4526.00	0.30%	4512.50	0.82%	-1.12%	-3.04%
Shang- hai	3479.95	0.79%	3452.63	0.67%	0.70%	-4.39%
Euro Stoxx	4169.56	0.98%	4129.25	0.21%	-1.24%	-1.65%

Phân tích kỹ thuật
SMC_Hồi phục

- Điểm nhấn kỹ thuật:**
- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
 - Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm trên đường tín hiệu.
 - Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: SMC đang hình thành xu hướng hồi phục sau khi tích lũy ngắn hạn quanh ngưỡng 33.1. Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và chỉ báo RSI đều cho thấy tín hiệu tích cực. Đường giá cổ phiếu đã vượt lên đường MA20 và đang tiếp cận ngưỡng MA50, cho thấy xu hướng tăng giá đang hình thành. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 40.35, chốt lãi tại ngưỡng 47.2 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 38.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

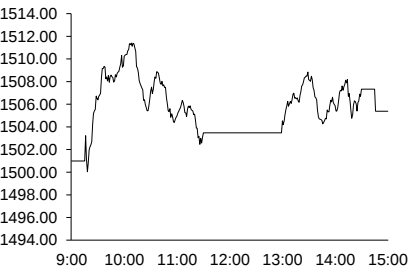
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Tài nguyên Cơ bản	3.50%
Xây dựng và Vật liệu	2.02%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	1.80%
Du lịch và Giải trí	1.59%
Dịch vụ tài chính	1.21%
Ô tô và phụ tùng	1.17%
Bảo hiểm	0.86%
Y tế	0.64%
Bán lẻ	0.54%
Công nghệ Thông tin	0.49%
Thực phẩm và đồ uống	0.49%
Bất động sản	0.43%
Hóa chất	0.35%
Dầu khí	0.15%
Ngân hàng	-0.30%
Truyền thông	-0.39%
Hàng cá nhân & Gia dụng	-0.45%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	-2.08%
Viễn thông	-9.69%

Hình 1

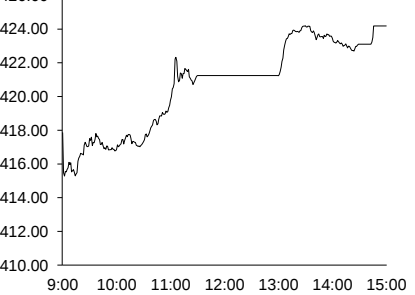
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

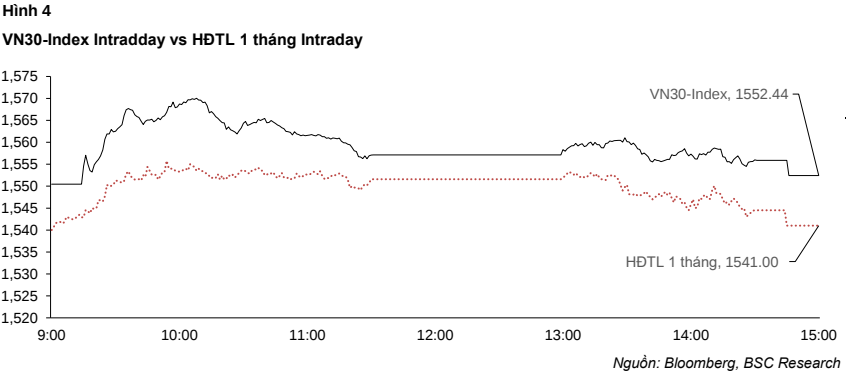
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
8/2/2022	HPG	45.55	55	42	47.3	1	3.84%	Có thể giữ nguyên vị thế
7/2/2022	GMD	46	52	43.75	48.5	2	5.43%	Có thể giữ nguyên vị thế
28/1/22	MBS	32.5	38	31.9	34.2	12	5.23%	Có thể giữ nguyên vị thế
27/1/22	HDG	60.1	65	58	63.6	13	5.82%	Có thể giữ nguyên vị thế
25/1/22	GAS	109.5	121	106	110	15	0.46%	Có thể tiếp tục mua
19/1/22	PHR	79.1	95.1	74	80	21	1.14%	Có thể giữ nguyên vị thế
31/12/21	PNJ	96	110.2	90.6	103.3	40	7.60%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:			(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt			(**) Tiệm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/21/2022	DBC	76.5	89.5	72	SL	6	-5.88%
1/20/2022	LCG	20.8	25	19	SL	6	-8.65%
1/18/2022	PLC	46	59.4	45	SL	9	-2.17%
1/17/2022	HVN	22.9	26	22	TP	21	13.54%
1/14/2022	NBC	17.4	19.7	16.5	SL	4	-5.17%
1/13/2022	EVE	18.3	20	17.55	SL	4	-4.10%
1/12/2022	TID	61.9	75.3	57.5	SL	5	-7.11%
1/11/2022	APC	29.95	35	28.3	SL	6	-5.51%
1/10/2022	SD9	15.1	19.5	14	SL	2	-7.28%
1/7/2022	PHC	18.3	21.3	17.7	SL	6	-3.28%
1/6/2022	D2D	65.3	70	60	SL	11	-8.12%
1/5/2022	GVR	38.4	43	37.5	SL	8	-2.34%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	7	0	3.67%	0.00%	4.22%	17
Cổ phiếu đã chốt	230	175	7.92%	-7.40%	5.06%	24

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2202	1541.00	0.36%	-11.44	16.5%	130,465	2/17/2022	10
VN30F2203	1538.30	0.33%	-14.14	30.5%	671	3/17/2022	38
VN30F2206	1531.20	0.54%	-21.24	84.1%	81	6/16/2022	129
VN30F2209	1523.70	0.12%	-28.74	-16.7%	90	9/15/2022	220

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 1.98 điểm lên 1552.44 điểm. Các cổ phiếu như HPG, KDH, VJC, VNM, MSN, PDR đã tác động tích cực đến vận động của VN30. Phiên tăng điểm nhẹ quanh ngưỡng kháng cự 1550 điểm đang cho thấy đà tăng yếu dần của VN30. VN30 có thể xuất hiện 1 nhịp điều chỉnh trong 1-2 phiên tới. Khuyến nghị các nhà đầu tư canh bán các HĐTL ngắn hạn.
- Nhịp tăng của VN30 đã kéo theo sự tăng điểm số của các HĐTL. Xét về khối lượng giao dịch, các HĐTL đều tăng, trừ VN30F2209. Xét về vị thế mở, các HĐ đều tăng. Điểm số tăng và lượng hợp đồng mở tăng cho thấy xu hướng tích lũy theo chiều long. Các nhà đầu tư hãy giao dịch thận trọng trong các phiên tới.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CHPG2113	3/7/2022	26	8:1	749,700	33.66%	2,400	580	41.46%	1,782	0.33	63,850	51,500	47,300
CKDH2107	4/27/2022	77	10:1	350,600	34.65%	1,300	1,630	24.43%	210	7.76	121,254	43,888	53,100
CHPG2202	9/21/2022	224	5:1	2,253,300	33.66%	1,100	850	11.84%	129	6.60	106,698	53,888	47,300
CHPG2201	10/21/2022	254	5:1	2,286,100	33.66%	1,300	1,090	11.22%	205	5.31	44,710	49,666	47,300
CVRE2112	3/1/2022	20	0.55:1	292,900	38.45%	2,250	2,030	8.56%	113	18.02	41,288	32,000	35,900
CVRE2201	9/20/2022	223	2.22:1	571,500	38.45%	1,200	1,740	2.96%	1,210	1.44	96,500	34,000	35,900
CMWG2104	3/22/2022	41	19.9:1	971,900	31.77%	2,400	7,280	0.69%	16	467.77	32,260	135,000	137,000
CMWG2111	4/8/2022	58	6.99:1	365,900	31.77%	1,900	1,520	0.66%	111	13.69	153,102	130,000	137,000
CMWG2201	9/20/2022	223	3.32:1	20,300	31.77%	2,600	2,470	0.41%	8,345	0.30	118,719	134,500	137,000
CKDH2106	2/10/2022	1	10:1	129,100	34.65%	2,500	1,190	0.00%	101	11.77	39,440	49,000	53,100
CVHM2112	2/10/2022	1	5:1	1,516,000	29.33%	1,500	20	0.00%	5,441	0.00	110,950	84,000	81,500
CVHM2111	4/27/2022	77	4:1	498,600	29.33%	1,000	440	0.00%	6,604	0.07	201,400	88,888	81,500
CTCB2108	3/14/2022	33	8:1	8,500	32.31%	5,000	1,320	-2.22%	2,866	0.46	76,540	58,000	53,600
CTCB2112	7/1/2022	142	2:1	1,422,600	32.31%	1,970	1,300	-2.26%	11,922	0.11	55,640	55,000	53,600
CTPB2201	9/20/2022	223	1:1	97,200	41.75%	1,800	1,930	-2.53%	1,533	1.26	113,188	42,000	41,500
CTPB2201	9/20/2022	223	1:1	97,200	41.75%	1,800	1,930	-2.53%	1,533	1.26	113,188	42,000	41,500
CVHM2113	7/1/2022	142	4:1	260,000	29.33%	3,270	1,620	-2.99%	7,063	0.23	67,250	90,000	81,500
CSTB2202	9/20/2022	223	2:1	246,000	40.27%	2,700	4,850	-3.39%	3,391	1.43	145,900	29,500	35,050
CMBB2109	5/4/2022	84	2:1	184,700	32.13%	1,100	970	-3.96%	1,632	0.59	144,172	32,789	33,300
CVIC2109	5/24/2022	104	16:1	682,100	28.79%	2,500	1,200	-40.00%	421	2.85	66,250	102,000	85,700
Tổng				12,254,500	34.30%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất					CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%					Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
				**Trung bình độ lệch chuẩn					*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 09/02/2022, phần lớn các chứng quyền tăng theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.
- CVIC2201 và CHPG2203 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt là 41.46% và 24.43%. Giá trị giao dịch tăng mạnh 31.49%. CMWG2111 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 11.38% thị trường.
- CMSN2107, CMSN2110, CTCB2110 và CMSN2109 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2111, CVPB2201, CVHM2114 và CMSN2108 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2110, CMSN2108, và CMSN2107 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	137.0	0.5%	0.8	4,246	7.2	6,936	19.8	4.8	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	103.3	-1.6%	0.9	1,021	5.1	4,543	22.7	3.9	47.4%	18.3%
BVH	Bảo hiểm	55.9	0.9%	1.4	1,804	2.2	2,501	22.3	2.0	26.4%	9.0%
PVI	Bảo hiểm	48.7	0.2%	0.5	496	0.2	3,543	13.7	1.5	57.7%	10.9%
VIC	Bất động sản	85.7	-1.8%	0.7	14,211	33.1	(759)	N/A	2.8	13.5%	-3.1%
VRE	Bất động sản	35.9	1.1%	1.1	3,547	8.3	578	62.1	2.7	30.2%	4.4%
VHM	Bất động sản	81.5	0.4%	1.1	15,430	16.7	9,048	9.0	2.8	23.8%	36.4%
DXG	Bất động sản	35.6	0.8%	1.3	923	12.2	1,941		2.4	29.3%	15.5%
SSI	Chứng khoán	45.7	0.1%	1.5	1,953	16.4	2,768	16.5	3.2	39.3%	22.5%
VCI	Chứng khoán	60.5	1.7%	1.0	876	5.9	4,512	13.4	3.1	20.5%	27.1%
HCM	Chứng khoán	38.6	-0.4%	1.5	766	3.0	2,805	13.7	2.4	43.9%	19.5%
FPT	Công nghệ	90.7	0.1%	0.9	3,579	4.5	4,354	20.8	4.6	49.0%	25.7%
FOX	Công nghệ	72.0	1.4%	0.4	1,028	0.0	4,304	16.7	5.0	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	110.0	-3.5%	1.3	9,154	8.9	4,381	25.1	4.1	2.9%	17.4%
PLX	Dầu khí	59.4	1.0%	1.5	3,281	7.3	2,337	25.4	3.0	17.2%	12.3%
PVS	Dầu khí	28.2	-1.7%	1.6	586	9.8	1,260	22.4	1.1	9.1%	5.0%
BSR	Dầu khí	26.4	-0.4%	0.8	3,559	11.6	(909)		2.6	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	101.0	-0.3%	0.4	574	0.1	5,720	17.7	3.5	54.2%	20.3%
DPM	Hóa chất	43.8	-0.9%	0.8	745	6.1	7,914	5.5	1.6	9.2%	33.5%
DCM	Hóa chất	28.7	0.7%	0.7	661	3.1	3,313	8.7	2.0	5.9%	25.3%
VCB	Ngân hàng	90.8	-1.3%	1.1	18,683	6.3	5,005	18.1	3.0	23.6%	21.4%
BID	Ngân hàng	48.4	2.2%	1.3	10,645	9.5	2,090	23.2	2.9	16.8%	13.2%
CTG	Ngân hàng	36.4	-0.4%	1.3	7,595	14.7	2,940	12.4	1.9	26.0%	15.9%
VPB	Ngân hàng	37.1	-0.5%	1.2	7,171	29.4	2,667	13.9	2.1	15.2%	18.0%
MBB	Ngân hàng	33.3	-1.5%	1.2	5,470	30.9	3,362	9.9	2.1	23.2%	23.6%
ACB	Ngân hàng	35.6	-0.4%	1.0	4,182	15.8	3,554	10.0	2.1	30.0%	23.9%
BMP	Nhựa	60.6	1.0%	0.7	216	0.2	2,618	23.1	2.2	85.5%	9.0%
NTP	Nhựa	65.8	0.0%	0.4	337	0.2	3,951	16.7	2.9	18.0%	17.6%
MSR	Tài nguyên	25.7	0.0%	0.8	1,228	0.2	39	659.0	2.0	10.1%	0.3%
HPG	Thép	47.3	3.8%	1.1	9,199	83.1	7,708	6.1	2.3	23.5%	46.1%
HSG	Thép	36.5	6.9%	1.4	782	13.4	8,581	4.2	1.6	6.8%	45.9%
VNM	Tiêu dùng	82.8	1.0%	0.6	7,524	6.5	4,518	18.3	5.2	54.5%	29.3%
SAB	Tiêu dùng	153.8	-0.6%	0.8	4,288	0.5	5,663	27.2	4.6	62.5%	17.9%
MSN	Tiêu dùng	146.6	0.8%	0.8	7,525	3.7	7,257	20.2	5.3	28.7%	35.1%
SBT	Tiêu dùng	23.0	0.0%	1.3	629	2.8	1,097	21.0	1.7	7.1%	7.8%
ACV	Vận tải	95.5	1.3%	0.8	9,039	0.7	577	165.5	5.5	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	135.0	2.7%	1.1	3,179	6.7	2,271		4.3	16.5%	7.7%
HVN	Vận tải	26.3	1.0%	1.7	2,527	6.2	(6,523)		24.3	6.1%	-267.4%
GMD	Vận tải	48.5	4.0%	1.0	636	5.8	1,846	26.3	2.3	41.2%	9.1%
PVT	Vận tải	23.0	3.4%	1.4	324	2.2	2,066	11.1	1.4	12.7%	13.3%
VCS	Vật liệu xây dựng	108.7	0.2%	0.8	756	0.2	10,538	10.3	3.6	3.9%	40.6%
VGC	Vật liệu xây dựng	53.0	2.3%	0.5	1,033	2.0	2,738	19.4	3.3	3.5%	18.2%
HT1	Vật liệu xây dựng	21.7	2.8%	0.9	360	1.0	969	22.4	1.6	2.1%	7.0%
CTD	Xây dựng	97.0	2.6%	1.1	311	1.8	310	312.4	0.9	47.2%	0.3%
CII	Xây dựng	27.6	1.3%	0.8	287	19.3	(1,434)	N/A	1.4	11.2%	-7.1%
REE	Điện	69.7	0.4%	-1.4	937	1.5	6,001	11.6	1.6	49.0%	15.0%
PC1	Điện	35.8	1.3%	-0.4	366	0.9	2,997	11.9	1.8	4.8%	15.9%
POW	Điện	17.8	-0.6%	0.6	1,812	9.7	759	23.5	1.4	2.7%	6.1%
NT2	Điện	23.8	0.8%	0.6	298	0.6	1,778	13.4	1.6	13.9%	12.0%
KBC	Khu công nghiệp	56.4	-0.2%	1.2	1,397	19.8	1,593	35.4	2.3	17.7%	6.7%
BCM	Khu công nghiệp	80.8	0%	1.1	3,636	2.5			5.3	2.4%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HPG	47.30	3.84	2.03	40.30MLN
BID	48.40	2.22	1.10	4.56MLN
DIG	68.20	6.90	0.57	10.22MLN
SHB	24.10	3.88	0.50	29.22MLN
VJC	135.00	2.66	0.49	1.16MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
GAS	0.00	-1.99	1.83MLN	1.11MLN
VIC	0.00	-1.58	8.81MLN	607060
VCB	0.00	-1.47	1.58MLN	373600
MBB	0.00	-0.49	21.09MLN	192700
STB	0.00	-0.39	32.93MLN	611640

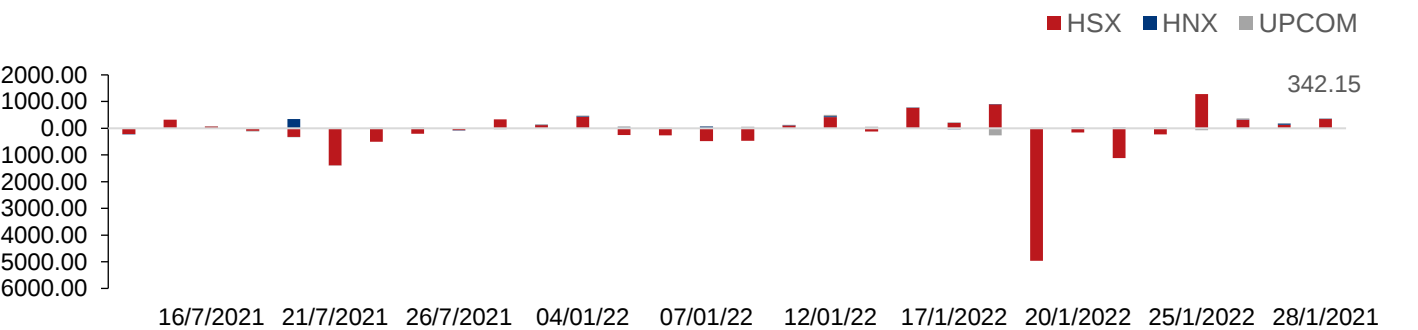
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NKG	37.50	6.99	0.14	5.71MLN
QBS	6.44	6.98	0.01	1.91MLN
NHA	58.40	6.96	0.03	355200
DXV	6.92	6.96	0.00	63000
DRH	22.30	6.95	0.02	3.04MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SVC	115.20	-6.95	-0.07	700
TGG	15.45	-6.93	-0.01	291700
EMC	19.10	-6.83	-0.01	1500.00
TTE	13.10	-6.76	-0.01	900
VRC	29.00	-5.84	-0.02	519100

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
9	AGG	Bất động sản	Mua	19/05/21	62.1	N/A	#N/A	#N/A	#N/A	#N/A	Click
10	ANV	Thủy sản	Mua	27/06/21	32.4	38.7	30.6	1,267	24.2	1.6	Click
1	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	39.1	1,968	19.8	1.9	Click
11	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	26.4	-909	#N/A N/A	2.6	Click
12	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	N/A	55.3	362	152.8	4.7	Click
6	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	97.0	310	312.4	0.9	Click
14	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	71.0	7,200	9.9	1.7	Click
15	DCM	Bán lẻ	Mua	1/4/21	17.5	21.1	28.7	3,313	8.7	2.0	Click
16	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	96.5	115.0	147.0	13,121	11.2	4.2	Click
18	DPG	Bất động sản	KQ	10/6/21	39.3	N/A	53.9	5,715	9.4	2.5	Click
20	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	30.4	2,450	12.4	2.0	Click
21	DXG	Bất động sản	Mua	10/5/21	23.4	30.2	35.6	1,941	18.3	2.4	Click
22	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	23.4	949	24.7	1.4	Click
8	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	15.9	1,454	10.9	0.7	Click
23	FPT	CNTT	KQ	18/8/21	93.8	107.0	90.7	4,354	20.8	4.6	Click
4	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	110.0	4,381	25.1	4.1	Click
24	GAS	Dầu khí	Mua	6/9/21	90.4	109.4	110.0	4,381	25.1	4.1	Click
5	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	30.2	3,134	9.6	2.5	Click
25	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	47.3	7,708	6.1	2.3	Click
26	HSG	VLXD	Theo dõi	14/5/21	37.4	47.8	36.5	8,581	4.2	1.6	Click
27	HUT	XD-BDS	Theo dõi	20/5/21	6.5	7.6	22.9	157	146.1	2.1	Click
7	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	17.6	1,520	11.6	0.8	Click
28	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	17.6	1,520	11.6	0.8	Click
29	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	14.8	689	21.5	1.2	Click
30	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	N/A	53.1	1,833	29.0	3.4	Click
31	LHG	BDS khu CN	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	51.2	5,898	8.7	1.8	Click
33	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	78.4	8,820	8.9	2.8	Click
34	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	137.0	6,936	19.8	4.8	Click
35	NKG	Thép	Nắm giữ	1/9/21	39.5	46.5	37.5	10,793	3.5	1.4	Click
36	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	53.9	3,181	16.9	2.3	Click
37	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.8	1,778	13.4	1.6	Click
38	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	35.8	2,997	11.9	1.8	Click
40	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	103.3	4,543	22.7	3.9	Click
41	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	103.3	4,543	22.7	3.9	Click
42	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	17.8	759	23.5	1.4	Click
2	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	48.7	3,543	13.7	1.5	Click
3	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	28.2	1,260	22.4	1.1	Click
45	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	34.3	1,064	32.2	3.5	Click
46	SMC	Bán lẻ	Mua	13/5/21	39.6	48.6	40.4	14,369	2.8	1.1	Click
47	SZC	BDS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	76.5	3,013	25.4	5.2	Click
48	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	22.3	2,375	9.4	3.2	Click
49	VGТ	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	25.3	570	44.4	2.0	Click
50	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	68.7	6,052	11.4	2.2	Click
51	VNM	Tiêu dùng bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	82.8	4,518	18.3	5.2	Click
52	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	35.9	578	62.1	2.7	Click
53	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	41.3	3499.1	11.8	1.7	Click
54	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	28.8	1,646	17.5	1.7	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2022_20220113	x		Link
2	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Link
3	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
4	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Link
5	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
7	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
8	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
9	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
10	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
11	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
13	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
14	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
15	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
16	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
17	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
18	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
19	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
20	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
21	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
22	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
24	Banking Sector Outlook		x	Click
25	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
26	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
27	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
28	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
29	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
30	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
31	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
32	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
33	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
34	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
35	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
36	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
37	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
38	Fishery Outlook 2021		x	Click
39	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
40	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
41	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
42	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
43	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639